

UBND TỈNH KON TUM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CỘNG ĐỒNG KON TUM

Số: 453 /QĐ-CĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 23 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
ban hành Quy định đào tạo lái xe cơ giới đường bộ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG KON TUM

Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-LĐTĐ ngày 24/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kon Tum, Trường Cao đẳng Sư phạm Kon Tum, Trường Trung cấp Y tế Kon Tum, Trường Trung cấp nghề Kon Tum thành Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum;

Căn cứ Thông tư số 5830/VBHN-BLĐTBXH ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 5828/VBHN-BLĐTBXH ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 19/VBHN-BGTVT ngày 09/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;

Căn cứ giấy phép đào tạo lái xe ô tô số 02/2018/GP-SGTVT ngày 15/6/2018 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum cấp;

Xét đề nghị của Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Thực nghiệm và Cung ứng dịch vụ, Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định đào tạo lái xe cơ giới đường bộ (có Quy định và biểu mẫu tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được áp dụng cho các khóa tuyển sinh, đào tạo từ tháng 6 năm 2023 trở đi. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Khi các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định và Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới đó.

Điều 4. Trưởng các đơn vị thuộc Trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở GTVT (p/h);
- Sở LĐ-TB&XH (p/h);
- Ban Giám hiệu;
- Đăng website Trường;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Trí Khải

QUY ĐỊNH

đào tạo lái xe cơ giới đường bộ

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về tuyển sinh, đào tạo, kiểm tra và cấp chứng chỉ sơ cấp/chứng chỉ đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân thuộc Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum (gọi tắt là Trường hoặc nhà trường) và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác đào tạo lái xe cơ giới đường bộ của Trường.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thiết bị mô phỏng để đào tạo lái xe gồm: Hệ thống các máy tính có cài đặt phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông và ca bin học lái xe ô tô.
2. Dữ liệu DAT (Distance and Time): Là tập hợp các thông tin về định danh và quá trình học thực hành lái xe trên đường của học viên, được truyền từ thiết bị DAT lắp trên ô tô tập lái xe trên đường về máy chủ của cơ sở đào tạo theo quy định tại mục 2.1.5 và mục 2.1.6 của QCVN 105:2020/BGTVT.
3. Dữ liệu quản lý DAT: Là tập hợp các thông tin về định danh và quá trình học thực hành lái xe trên đường của học viên, được truyền từ máy chủ của cơ sở đào tạo về máy chủ của Cục Đường bộ Việt Nam.
4. Hệ thống thông tin DAT gồm: Các thiết bị phần cứng, đường truyền và phần mềm dùng để thu nhận, quản lý, khai thác dữ liệu quản lý DAT.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ TUYỂN SINH

Điều 4. Các hạng xe được tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh theo nghề và chỉ tiêu tuyển sinh/năm trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cấp và Giấy phép đào tạo lái xe được Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum cấp cho nhà trường.

Điều 5. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện đối với người học lái xe

1. Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc đang làm việc, học tập tại Việt Nam.

2. Đủ tuổi (tính đến ngày dự sát hạch lái xe), sức khỏe, trình độ văn hoá theo quy định; đối với người học để nâng hạng giấy phép lái xe, có thể học trước nhưng chỉ được dự sát hạch khi đủ tuổi theo quy định.

3. Người học để nâng hạng giấy phép lái xe phải có đủ thời gian lái xe hoặc hành nghề và số km lái xe an toàn như sau:

a) Hạng B1 số tự động lên B1: Thời gian lái xe từ 1 (một) năm trở lên và 12.000 km lái xe an toàn trở lên;

b) Hạng B1 lên B2: Thời gian lái xe từ 1 (một) năm trở lên và 12.000 km lái xe an toàn trở lên;

c) Hạng B2 lên C, C lên D: Thời gian hành nghề từ 3 (ba) năm trở lên và 50.000 km lái xe an toàn trở lên;

d) Hạng B2 lên D: Thời gian hành nghề từ 5 (năm) năm trở lên và 100.000 km lái xe an toàn trở lên;

đ) Trường hợp người học nâng hạng vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ với hình thức tước quyền sử dụng giấy phép lái xe, thời gian lái xe an toàn được tính từ ngày chấp hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

4. Người học để nâng hạng giấy phép lái xe lên các hạng D phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên.

Điều 6. Hồ sơ của người học lái xe

1. Người học lái xe lần đầu lập 1 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo;

b) Bản sao thẻ căn cước công dân (CCCD) hoặc giấy chứng minh nhân dân (CMND) hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số thẻ CCCD hoặc giấy CMND đối với người Việt Nam; hộ chiếu còn thời hạn đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

c) Bản sao hộ chiếu còn thời hạn trên 6 (sáu) tháng và thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú hoặc chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ đối với người nước ngoài;

d) Giấy khám sức khỏe còn thời hạn của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;

đ) Ảnh thẻ màu kích thước 3 x 4 cm (chụp không quá 6 tháng).

2. Người học lái xe nâng hạng lập 1 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bản sao thẻ CCCD hoặc giấy CMND hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số CCCD hoặc giấy CMND đối với người Việt Nam; hộ chiếu còn thời hạn đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

c) Bản sao bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc bằng cấp tương đương trở lên đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe lên các hạng D (xuất trình bản chính khi kiểm tra hồ sơ dự sát hạch).

3. Người đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt học lái xe mô tô hạng A1 lập 1 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại điểm b và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú, xác nhận là người đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo; giấy xác nhận có giá trị 1 (một) năm kể từ ngày ký xác nhận; cá nhân ký tên hoặc điểm chỉ vào giấy xác nhận.

Điều 7. Hình thức tuyển sinh

1. Tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển theo lưu lượng được phép đào tạo và tiến độ các khoá đào tạo.

2. Người học có nhu cầu học lái xe lần đầu hoặc nâng hạng giấy phép lái xe thực hiện đăng ký khoá học, nộp hồ sơ và nhận giấy hẹn đến ngày làm thủ tục nhập học, ký hợp đồng, đóng học phí, nhận kế hoạch đào tạo theo quy định.

Điều 8. Địa điểm thu nhận hồ sơ

1. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả đơn hàng thuộc Trường: Số 347 Bà Triệu, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum.

2. Trung tâm Thực nghiệm và Cung ứng dịch vụ: Đường Trương Vĩnh Ký, Tổ 2, Phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum.

Điều 9. Quy trình tuyển sinh

1. Nhà trường thông báo tuyển sinh các hạng đào tạo lái xe cơ giới đường bộ công khai lên bảng tin; qua kênh truyền thông của Trường hoặc qua kênh thông tin đại chúng và qua các đầu mối tuyển sinh tại các huyện, thành phố để người học có nhu cầu biết và đăng ký học tập.

2. Người có nhu cầu học đăng ký và làm thủ tục nộp hồ sơ, nhận thông báo đến ngày nhập học. Viên chức tuyển sinh có trách nhiệm hướng dẫn người học kê khai đầy đủ thông tin, rà soát hồ sơ theo quy định.

3. Đối với người đăng học lái xe mô tô hạng A1, tổ Đào tạo và sát hạch lái xe mô tô có trách nhiệm thông báo kế hoạch học và thi sát hạch giấy phép lái xe mô tô hàng tháng cho người học biết. Hướng dẫn người học nộp hồ sơ, học phí, thời gian nhập học và thời gian dự thi sát hạch.

Điều 10. Mở lớp, nhập học và khai giảng

1. Mở lớp

Căn cứ vào tiến độ đào tạo đã xây dựng theo từng năm học và nhu cầu của người học vào thời điểm mở lớp học theo dự kiến, Trung tâm Thực nghiệm và Cung ứng dịch vụ (TNCUDV) chủ trì, phối hợp với phòng Đào tạo và các đơn vị có liên quan thực hiện:

- a) Tổng hợp, xét duyệt hồ sơ, danh sách học viên;
- b) Xây dựng quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển, kế hoạch đào tạo trình lãnh đạo nhà trường phê duyệt;
- c) Xây dựng kế hoạch tổ chức khai giảng, quyết định mở lớp trình lãnh đạo nhà trường phê duyệt.

2. Tổ chức nhập học, khai giảng

a) Học viên làm thủ tục nhập học, ký hợp đồng đào tạo (theo mẫu tại Phụ lục III) và nộp học phí, lệ phí (nếu có). Mức học phí thu theo từng hạng đào tạo bằng hình thức chuyển khoản (trừ đào tạo lái xe mô tô hạng A1) có thể chia thành 2 đợt: Đợt 1 thanh toán 50% học phí trước khi có Quyết định trúng tuyển; đợt 2 thanh toán 50% mức học phí còn lại trước khi học môn thực hành lái xe;

b) Trung tâm TNCUDV chủ trì, phối hợp với phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức khai giảng khoá học, phổ biến nội quy, quy định, kế hoạch học tập toàn khoá và từng môn học, thời gian, thời lượng học thực hành lái xe và các quy định, quy chế liên quan;

c) Trung tâm TNCUDV có trách nhiệm phối hợp với các phòng chức năng bố trí nhà giáo giảng dạy theo đúng tiến độ, kế hoạch đào tạo khoá học như nội dung hợp đồng đã cam kết với người học.

Chương III

QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường trong đào tạo lái xe cơ giới đường bộ

1. Tổ chức tuyển sinh, đào tạo bảo đảm các điều kiện theo quy định.
2. Ký hợp đồng đào tạo với người học lái xe ô tô theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.
3. Công khai quy định, thông báo tuyển sinh và quản lý đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.
4. Đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn đào tạo lái xe cơ giới đường bộ theo quy định.
5. Tổ chức đào tạo mới và đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe ô tô theo lưu lượng, thời hạn, địa điểm, hạng giấy phép lái xe ghi trong giấy phép đào tạo lái xe.

6. Thông báo phương án hoạt động đến Sở Giao thông vận tải và tổ chức đào tạo lái xe các hạng đúng phương án hoạt động đào tạo đã đăng ký theo quy định.

7. Được tổ chức đào tạo vào ngày nghỉ, ngày Lễ, ngoài giờ hành chính cho người học có nhu cầu, nhưng phải bảo đảm nội dung, chương trình và thời gian quy định.

8. Đăng ký kỳ sát hạch với Sở Giao thông vận tải theo quy định

9. Ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý đào tạo để nhận dạng và theo dõi thời gian học lý thuyết môn học pháp luật giao thông đường bộ đối với học viên học lái xe ô tô (trừ hạng B1); bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập để nâng cao chất lượng đào tạo lái xe; sử dụng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông để đào tạo lái xe.

10. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan của khoá đào tạo.

11. Bảo đảm giáo viên khi dạy thực hành lái xe phải đeo phù hiệu “Giáo viên dạy lái xe” và mang theo giấy phép xe tập lái; học viên tập lái xe trên đường phải đeo phù hiệu “Học viên tập lái xe”. Phù hiệu do nhà trường cấp, quản lý theo quy định.

12. Tổ chức kiểm tra, cấp chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo cho người học lái xe ô tô các hạng tương ứng.

13. Thu và sử dụng học phí đào tạo lái xe theo quy định hiện hành.

14. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ giáo viên dạy thực hành lái xe cho đội ngũ nhà giáo bảo đảm tiêu chuẩn và báo cáo cơ quan có thẩm quyền kiểm tra cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe theo quy định.

15. Báo cáo đăng ký sát hạch theo quy định.

16. Trang bị và duy trì ca bin học lái xe ô tô, thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học lái xe trên đường của học viên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Giao thông vận tải ban hành.

17. Truyền dữ liệu quản lý DAT và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực dữ liệu DAT và dữ liệu quản lý DAT; bảo đảm an toàn dữ liệu, bảo mật cho hệ thống thông tin DAT; bảo mật tên đăng nhập và mật khẩu truy cập phần mềm hệ thống thông tin DAT của Cục Đường bộ Việt Nam; cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin, dữ liệu DAT cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

18. Theo dõi, khai thác dữ liệu trên phần mềm hệ thống thông tin DAT để phục vụ công tác quản lý đào tạo lái xe; kiểm tra tính chính xác các thông tin về giáo viên, xe tập lái.

19. Xác nhận đủ điều kiện về thời gian và nội dung học thực hành lái xe trên ca bin học lái xe ô tô theo quy định.

20. Thực hiện các nhiệm vụ khác về đào tạo lái xe cơ giới đường bộ theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Điều 12. Hình thức đào tạo

1. Người có nhu cầu cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A1 và ô tô hạng B1 được tự học các môn lý thuyết, nhưng phải đăng ký với nhà trường để được ôn luyện, kiểm tra, cấp chứng chỉ đào tạo.

2. Người có nhu cầu cấp giấy phép lái xe các hạng B2, C, D phải được đào tạo tập trung tại Trường và phải được kiểm tra cấp chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo lái xe hạng tương ứng. Trong thời hạn trên 1 (một) năm kể từ ngày kết thúc kiểm tra, xét công nhận tốt nghiệp khóa đào tạo, nếu không kiểm tra cấp chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo thì phải đào tạo lại theo khóa học mới.

Điều 13. Tài liệu phục vụ đào tạo và quản lý đào tạo lái xe cơ giới đường bộ

1. Giáo trình đào tạo lái xe phù hợp với giáo trình khung đào tạo lái xe quy định tại Phụ lục 31 ban hành kèm theo Thông tư 19/VBHN-BGTVT ngày 9 tháng 6 năm 2022.

2. Biểu mẫu, sổ sách sử dụng đối với đào tạo lái xe ô tô bao gồm:

- a) Tiến độ đào tạo lái xe ô tô các hạng theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo
- b) Kế hoạch đào tạo theo mẫu tại Phụ lục V kèm theo.
- c) Sổ lên lớp theo mẫu tại Phụ lục VI kèm theo.
- d) Sổ cấp chứng chỉ sơ cấp, sổ cấp bản sao chứng chỉ sơ cấp¹.
- đ) Giáo án lý thuyết theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo.
- e) Giáo án thực hành theo mẫu tại Phụ lục VIII kèm theo.
- g) Sổ theo dõi thực hành lái xe đối với nhà giáo dạy thực hành lái xe ô tô theo mẫu tại Phụ lục IX
- h) Sổ tay giáo viên: Là sổ ghi chép của nhà giáo trong quá trình giảng dạy trên lớp học theo mẫu quy định tại Phụ lục X.

3. Biểu mẫu, sổ sách sử dụng đối với đào tạo lái xe mô tô hạng A1 bao gồm:

- a) Kế hoạch đào tạo lớp lái xe mô tô hạng A1 theo mẫu tại Phụ lục XI kèm theo.
- b) Kế hoạch giảng dạy chi tiết lớp lái xe mô tô hạng A1 theo mẫu tại Phụ lục XII kèm theo.
- c) Sử dụng các loại sổ tại điểm c, đ, e tại khoản 2 Điều này.

4. Đào tạo lái xe mô tô A1 sử dụng danh sách học viên đăng ký sát hạch để phục vụ cho công tác quản lý đào tạo. Đào tạo lái xe ô tô các hạng sử dụng dữ liệu

¹ Biểu mẫu tại Phụ lục X kèm theo Quyết định số 201/QĐ-CĐCĐ ngày 03/3/2021 của Hiệu trưởng nhà trường.

quản lý thời gian học lý thuyết môn học pháp luật giao thông đường bộ đối với học viên học lái xe ô tô (trừ hạng B1), dữ liệu giám sát thời gian và quãng đường học lái xe trên đường của học viên phục vụ cho công tác quản lý đào tạo

5. Thời gian lưu trữ hồ sơ

a) Không thời hạn đối với sổ cấp chứng chỉ đào tạo.

b) 2 năm đối với bài thi tốt nghiệp, dữ liệu quản lý thời gian học lý thuyết môn học pháp luật giao thông đường bộ đối với học viên học lái xe ô tô (trừ hạng B1), dữ liệu thời gian học thực hành lái xe trên cabin học lái xe ô tô và các tài liệu còn lại.

c) Việc huỷ tài liệu hết giá trị theo quy định hiện hành.

Chương IV

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

Điều 14. Đào tạo lái xe hạng A1²

1. Thời gian đào tạo: 12 giờ (lý thuyết: 10 giờ, thực hành lái xe: 2 giờ).

2. Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo.

a) Pháp luật giao thông đường bộ: 8 giờ.

b) Kỹ thuật lái xe: 2 giờ.

c) Thực hành lái xe: 2 giờ/người học.

Điều 15. Đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C³

1. Thời gian đào tạo

a) Hạng B1:

- Xe số tự động: 476 giờ (lý thuyết: 136 giờ, thực hành lái xe: 340 giờ).

- Xe số cơ khí (số sàn): 556 giờ (lý thuyết: 136 giờ, thực hành lái xe: 420 giờ).

b) Hạng B2: 588 giờ (lý thuyết: 168 giờ, thực hành lái xe: 420 giờ).

c) Hạng C: 920 giờ (lý thuyết: 168 giờ, thực hành lái xe: 752 giờ).

2. Các môn kiểm tra

a) Kiểm tra tất cả các môn học trong quá trình học; môn Cấu tạo và Sửa chữa thông thường và môn Nghiệp vụ vận tải đối với hạng B1, B2 học viên có thể tự học nhưng phải được nhà trường kiểm tra;

b) Kiểm tra cấp chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo lái xe các hạng khi kết thúc khóa học gồm: Môn học Pháp luật giao thông đường bộ theo bộ câu hỏi sát

² Thực hiện theo Điều 12 Thông tư số 19/VBHN-BGTVT ngày 09/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

³ Thực hiện theo Điều 13 Thông tư số 19/VBHN-BGTVT ngày 09/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

hạch lý thuyết; môn học Thực hành lái xe với các bài thi liên hoàn, bài tiến lùi hình chữ chi và lái xe trên đường.

3. Khối lượng chương trình đào tạo và phân bổ thời gian đào tạo.

a) Chương trình đào tạo và phân bổ thời gian đào tạo.

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
			Hạng B1		Hạng B2	Hạng C
			Học xe số tự động	Học xe số cơ khí		
1	Pháp luật giao thông đường bộ	Giờ	90	90	90	90
2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	Giờ	8	8	18	18
3	Nghịệp vụ vận tải	Giờ	-	-	16	16
4	Đạo đức văn hoá giao thông và phòng chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông	Giờ	14	14	20	20
5	Kỹ thuật lái xe	Giờ	20	20	20	20
6	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	Giờ	4	4	4	4
7	Tổng số giờ học thực hành lái xe/1 xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	Giờ	340	420	420	752
Trong đó	Tổng số giờ học thực hành lái xe/1 xe tập lái	Giờ	325	405	405	728
	Tổng số giờ học thực hành trên ca bin học lái xe ô tô (theo số học viên được quy định trên 1 xe tập lái)	Giờ	15	15	15	24
8	Tổng số giờ học thực hành lái xe của 1 học viên trên xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	Giờ	68	84	84	94

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
			Hạng B1		Hạng B2	Hạng C
			Học xe số tự động	Học xe số cơ khí		
a)	Số giờ thực hành lái xe/1 học viên	Giờ	65	81	81	91
Trong đó	Số giờ thực hành lái xe trên sân tập lái/1 học viên	Giờ	41	41	41	43
	Số giờ thực hành lái xe trên đường giao thông/1 học viên	Giờ	24	40	40	48
b)	Số giờ thực hành trên cabin học lái xe ô tô/1 học viên	Giờ	3	3	3	3
9	Số giờ học/1 học viên/khoá đào tạo	Giờ	204	220	252	262
10	Tổng số giờ một khoá đào tạo	Giờ	476	556	588	920

b) Tổng thời gian khóa đào tạo

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
			Hạng B1		Hạng B2	Hạng C
			Học xe số tự động	Học xe số cơ khí		
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	ngày	3	4	4	4
2	Số ngày thực học	ngày	59,5	69,5	73,5	115
3	Số ngày nghỉ lễ, khai giảng, bế giảng	ngày	14	15	15	21
4	Cộng số ngày/khoá đào tạo	ngày	76,5	88,5	92,5	140

c) Số học viên được quy định trên 01 xe tập lái: Hạng B1, B2 là 05 học viên và hạng C là 8 học viên.

d) Quy định về số km học thực hành lái xe

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
			Hạng B1		Hạng B2	Hạng C
			Học xe số tự động	Học xe số cơ khí		
1	Số km thực hành lái xe trên sân tập lái/1 học viên	Km	290	290	290	275
2	Số km thực hành lái xe trên đường giao thông/1 học viên	Km	710	810	810	825
Tổng số km thực hành lái xe/1 học viên		Km	1000	1100	1100	1100

Điều 16. Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe cơ giới đường bộ⁴

1. Thời gian đào tạo.

a) Hạng B1 (số tự động) lên B1: 120 giờ (thực hành: 120 giờ).

b) Hạng B1 lên B2: 94 giờ (lý thuyết: 44 giờ, thực hành lái xe: 50 giờ).

c) Hạng B2 lên C: 192 giờ (lý thuyết: 48 giờ, thực hành lái xe: 144 giờ).

d) Hạng C lên D: 192 giờ (lý thuyết: 48 giờ, thực hành lái xe: 144 giờ).

đ) Hạng B2 lên D: 336 giờ (lý thuyết: 56 giờ, thực hành lái xe: 280 giờ).

2. Các môn kiểm tra

a) Kiểm tra các môn học trong quá trình học;

b) Kiểm tra cấp chứng chỉ đào tạo đối với nâng hạng lên B1, B2, C, D khi kết thúc khóa học gồm: Môn học Pháp luật giao đường bộ theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết; môn học Thực hành lái xe với các bài thi liên hoàn, bài tiến lùi hình chữ chi và lái xe trên đường.

3. Khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo.

a) Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

⁴ Thực hiện theo Điều 14 Thông tư số 19/VBHN-BGTVT ngày 09/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE				
			B1 (số tự động lên B1)	B1 lên B2	B2 lên C	C lên D	B2 lên D
1	Pháp luật giao thông đường bộ	Giờ	-	16	16	16	20
2	Kiến thức mới về xe nâng hạng	Giờ	-	-	8	8	8
3	Nghịệp vụ vận tải	Giờ	-	16	8	8	8
4	Đạo đức văn hoá giao thông và phòng chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông	Giờ	-	10	14	14	18
5	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	Giờ	-	2	2	2	2
6	Tổng số giờ học thực hành lái xe/1 xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	Giờ	120	50	144	144	280
Trong đó	Tổng số giờ học thực hành lái xe/1 xe tập lái	Giờ	115	45	136	136	270
	Tổng số giờ học thực hành trên ca bin học lái xe ô tô (theo số học viên được quy định trên 1 xe tập lái)	Giờ	5	5	8	8	10
7	Tổng số giờ học thực hành lái xe của 1 học viên trên xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	Giờ	24	10	18	18	28
a)	Số giờ thực hành lái xe/1 học viên	Giờ	23	9	17	17	27
Trong đó	Số giờ thực hành lái xe trên sân tập lái/1 học viên	Giờ	13	4	7	7	12
	Số giờ thực hành lái xe trên đường giao thông/1 học viên	Giờ	10	5	10	10	15

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE				
			B1 (số tự động lên B1)	B1 lên B2	B2 lên C	C lên D	B2 lên D
b)	Số giờ học thực hành trên ca bin học lái xe ô tô/1 học viên	Giờ	1	1	1	1	1
8	Số giờ học/1 học viên/khoá đào tạo	Giờ	24	54	66	66	84
9	Tổng số giờ một khoá học	Giờ	120	94	192	192	336

b) Tổng thời gian khóa đào tạo

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE				
			B1 (số tự động) lên B1	B1 lên B2	B2 lên C	C lên D	B2 lên D
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	Ngày	1	2	2	2	2
2	Số ngày thực học	Ngày	15	12	24	24	42
3	Số ngày nghỉ lễ, khai giảng, bế giảng	Ngày	2	2	4	4	8
4	Số ngày/khoá học	Ngày	18	16	30	30	52

c) Số học viên được quy định trên 1 xe tập lái đối với học nâng hạng: B1 (số tự động lên B1), B1 lên B2 là 5 học viên; B2 lên C, C lên D là 8 học viên; B2 lên D là 10 học viên.

d) Quy định về số km học thực hành lái xe.

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE				
			B1 (số tự động) lên B1)	B1 lên B2	B2 lên C	C lên D	B2 lên D
1	Số km thực hành lái xe trên sân tập lái/1 học viên	Km	60	20	30	30	52
2	Số km thực hành lái xe trên đường giao thông/1 học viên	Km	280	130	210	210	328
Tổng số km thực hành lái xe/1 học viên		Km	340	150	240	240	380

Điều 17. Nội dung và phân bổ chi tiết các môn học⁵**1. Đào tạo lái xe hạng A1**

TT	NỘI DUNG	Hạng A1: 12 giờ	
		Lý thuyết: 7 giờ	Thực hành: 5 giờ
1	Pháp luật giao thông đường bộ	6	2
	Những kiến thức cơ bản về Pháp luật giao thông đường bộ	4	1
	Ý thức chấp hành và xử lý tình huống giao thông đường bộ	1	-
	Thực hành cấp cứu tai nạn giao thông	1	1
	Kiểm tra	-	-
2	Kỹ thuật lái xe	1	1
	Vị trí, tác dụng các bộ phận chủ yếu của xe mô tô	0,5	1
	Kỹ thuật lái xe cơ bản	0,5	-
3	Thực hành lái xe	-	2
	Tập lái xe trong hình	-	1,5
	Tập lái xe trong sân tập	-	0,5

2. Đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C**a) Môn Pháp luật giao thông đường bộ**

⁵ Thực hiện theo Điều 15 Thông tư số 19/VBHN-BGTVT ngày 09/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

TT	NỘI DUNG	Hạng B1: 90 giờ		Hạng B2: 90 giờ		Hạng C: 90 giờ	
		Lý thuyết: 72 giờ	Thực hành: 18 giờ	Lý thuyết: 72 giờ	Thực hành: 18 giờ	Lý thuyết: 72 giờ	Thực hành: 18 giờ
1	Phần I. Luật Giao thông đường bộ	24	-	24	-	24	-
	Chương I: Những quy định chung	2	-	2	-	2	-
	Chương II: Quy tắc giao thông đường bộ	9	-	9	-	9	-
	Chương III: Xe ô tô tham gia giao thông đường bộ	5	-	5	-	5	-
	Chương IV: Người lái xe ô tô tham gia giao thông đường bộ	5	-	5	-	5	-
	Chương V: Vận tải đường bộ	3	-	3	-	3	-
2	Phần II. Hệ thống báo hiệu đường bộ	28	10	28	10	28	10
	Chương I: Quy định chung	1	-	1	-	1	-
	Chương II: Hiệu lệnh điều khiển giao thông	1	1	1	1	1	1
	Chương III: Biển báo hiệu	19	5	19	5	19	5
	Phân nhóm và hiệu lực của biển báo hiệu	1	-	1	-	1	-
	Biển báo cấm	4	1	4	1	4	1
	Biển báo nguy hiểm	4	1	4	1	4	1
	Biển hiệu lệnh	3	1	3	1	3	1
	Biển chỉ dẫn	5	1	5	1	5	1

TT	NỘI DUNG	Hạng B1: 90 giờ		Hạng B2: 90 giờ		Hạng C: 90 giờ	
		Lý thuyết: 72 giờ	Thực hành: 18 giờ	Lý thuyết: 72 giờ	Thực hành: 18 giờ	Lý thuyết: 72 giờ	Thực hành: 18 giờ
	Biển phụ	2	1	2	1	2	1
	Chương IV: Các báo hiệu đường bộ khác	7	4	7	4	7	4
	Vạch kẻ đường	1,5	1	1,5	1	1,5	1
	Cọc tiêu, tường bảo vệ và hàng rào chắn	1	1	1	1	1	1
	Cột kilômét	1	0,5	1	0,5	1	0,5
	Mốc lộ giới	1	0,5	1	0,5	1	0,5
	Gương cầu lồi và dải phân cách tôn sóng	-	1	-	1	-	1
	Báo hiệu trên đường cao tốc	1	-	1	-	1	-
	Báo hiệu cấm đi lại	1	-	1	-	1	-
	Báo hiệu tuyến đường bộ đối ngoại	0,5	-	0,5	-	0,5	-
3	Phần III. Xử lý các tình huống giao thông	8	6	8	6	8	6
	Chương I: Các đặc điểm của sa hình	2	-	2	-	2	-
	Chương II: Các nguyên tắc đi sa hình	4	4	4	4	4	4
	Chương III: Vận dụng các tình huống giao thông trên sa hình	2	2	2	2	2	2
4	Tổng ôn tập, kiểm tra	12	2	12	2	12	2

b) Môn Cấu tạo và sửa chữa thông thường

TT	NỘI DUNG	Hạng B1: 8 giờ		Hạng B2: 18 giờ		Hạng C: 18 giờ	
		Lý thuyết: 8 giờ	Thực hành: 0 giờ	Lý thuyết: 10 giờ	Thực hành: 8 giờ	Lý thuyết: 10 giờ	Thực hành: 8 giờ
1	Giới thiệu cấu tạo chung	1	-	1	-	1	-
2	Động cơ ô tô	1	-	2	1	2	1
3	Gầm ô tô	1	-	1	1	1	1
4	Điện ô tô	1	-	1	1	1	1
5	Hệ thống an toàn chủ động	1	-	1	1	1	1
6	Nội quy xưởng, kỹ thuật an toàn, sử dụng đồ nghề	1	-	1	-	1	-
7	Bảo dưỡng các cấp và các hư hỏng thông thường	1	-	2	4	2	4
8	Kiểm tra	1	-	1	-	1	-

c) Môn Nghiệp vụ vận tải

TT	NỘI DUNG	Hạng B2: 16 giờ		Hạng C: 16 giờ	
		Lý thuyết: 12 giờ	Thực hành: 4 giờ	Lý thuyết: 10 giờ	Thực hành: 8 giờ
1	Khái niệm chung về vận tải ô tô, quản lý vận tải, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	3	1	3	1
2	Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	4	1	4	1
3	Trách nhiệm của người lái xe	2	1	2	1
4	Trách nhiệm của người kinh doanh vận tải	2	1	2	1
5	Kiểm tra	1	-	1	-

d) Môn Đạo đức, văn hoá giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông.

TT	NỘI DUNG	Hạng B1: 14 giờ		Hạng B2: 20 giờ		Hạng C: 20 giờ	
		Lý thuyết: 13 giờ	Thực hành: 1 giờ	Lý thuyết: 19 giờ	Thực hành: 1 giờ	Lý thuyết: 19 giờ	Thực hành: 1 giờ
1	Những vấn đề cơ bản về phẩm chất đạo đức trong giai đoạn hiện nay	1	-	3	-	3	-
2	Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe	3	-	3	-	3	-
3	Cơ chế thị trường và sự cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh vận tải	1	-	2	-	2	-
4	Trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động, của lái xe trong kinh doanh vận tải	-	-	3	-	3	-
5	Văn hóa giao thông	3	-	3	-	3	-
6	Phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông	2	-	2	-	2	-
7	Thực hành cấp cứu	2	1	2	1	2	1
8	Kiểm tra	1	-	1	-	1	-

đ) Môn Kỹ thuật lái xe

TT	NỘI DUNG	Hạng B1: 20 giờ		Hạng B2: 20 giờ		Hạng C: 20 giờ	
		Lý thuyết: 16 giờ	Thực hành: 4 giờ	Lý thuyết: 16 giờ	Thực hành: 4 giờ	Lý thuyết: 16 giờ	Thực hành: 4 giờ
1	Vị trí, tác dụng các bộ phận trong buồng lái	1	0,5	1	0,5	1	0,5

TT	NỘI DUNG	Hạng B1: 20 giờ		Hạng B2: 20 giờ		Hạng C: 20 giờ	
		Lý thuyết: 16 giờ	Thực hành: 4 giờ	Lý thuyết: 16 giờ	Thực hành: 4 giờ	Lý thuyết: 16 giờ	Thực hành: 4 giờ
2	Kỹ thuật lái xe cơ bản	4	1	4	1	4	1
3	Kỹ thuật lái xe trên các loại đường	4	0,5	4	0,5	4	0,5
4	Kỹ thuật lái xe an toàn chủ động	2	0,5	2	0,5	2	0,5
5	Kỹ thuật lái xe ô tô chở hàng hóa	1	0,5	1	0,5	1	0,5
6	Tâm lý điều khiển xe ô tô	1	-	1	-	1	-
7	Phương pháp thực hành lái xe tổng hợp	2	1	2	1	2	1
8	Kiểm tra	1	-	1	-	1	-

e) Môn Thực hành lái xe (chỉ được thực hiện sau khi học viên đã kiểm tra đạt yêu cầu môn Pháp luật giao thông đường bộ, Kỹ thuật lái xe).

TT	NỘI DUNG	Hạng B1		Hạng B2: 420 giờ/xe	Hạng C: 752 giờ/xe
		340 giờ/xe	420 giờ/xe		
1	Tập lái tại chỗ không nổ máy	4	4	4	8
2	Tập lái tại chỗ có nổ máy	4	4	4	8
3	Tập lái trong bãi phẳng (sân tập lái)	32	32	32	48
4	Tập lái trong hình số 3, số 8 ghép; tiến, lùi theo hình chữ chi (sân tập lái)	48	48	48	64
5	Tập lái trên đường bằng (sân tập lái)	32	32	32	48
6	Tập lái trên ca bin học lái xe ô tô	15	15	15	24
7	Tập lái trên đường đèo núi	40	40	40	56

TT	NỘI DUNG	Hạng B1		Hạng B2: 420 giờ/xe	Hạng C: 752 giờ/xe
		340 giờ/xe	420 giờ/xe		
8	Tập lái trên đường phức tạp	41	41	41	72
9	Tập lái ban đêm (thời gian học thực tế ban đêm là 04 giờ/ngày)	40	40	40	40
10	Tập lái xe có tải	-	48	48	200
11	Tập lái trên đường với xe ô tô số tự động (thực hiện sau khi học viên học xong các bài tập có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5)	-	32	32	16
12	Bài tập lái tổng hợp (sân tập lái)	84	84	84	168

4. Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe

TT	NỘI DUNG	Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe				
		B1 xe số tự động lên B1 (giờ)	B1 lên B2 (giờ)	B2 lên C (giờ)	C lên D (giờ)	B2 lên D (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Pháp luật giao thông đường bộ, gồm	-	16	16	16	20
a)	Phần I. Luật Giao thông đường bộ	-	4	4	4	6
Trong đó	Chương I: Những quy định chung	-	0,5	0,5	0,5	1
	Chương II: Quy tắc giao thông đường bộ	-	1	1	1	2
	Chương III: Xe ô tô tham gia giao thông đường bộ	-	1	1	1	1
	Chương IV: Người lái xe ô tô tham gia giao thông đường bộ	-	1	1	1	-
	Chương V: Vận tải đường bộ	-	0,5	0,5	0,5	-

TT	NỘI DUNG	Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe				
		B1 xe số tự động lên B1 (giờ)	B1 lên B2 (giờ)	B2 lên C (giờ)	C lên D (giờ)	B2 lên D (giờ)
b)	Phần II. Hệ thống báo hiệu đường bộ	-	9	9	9	10
Trong đó	Chương I: Quy định chung	-	0,5	0,5	0,5	0,5
	Chương II: Hiệu lệnh điều khiển giao thông	-	0,5	0,5	0,5	1
	Chương III: Biển báo hiệu	-	4	4	4	4
	Chương IV: Các báo hiệu đường bộ khác	-	4	4	4	4,5
c)	Phần III. Xử lý các tình huống giao thông	-	3	3	3	4
Trong đó	Chương I: Các đặc điểm của sa hình	-	1	1	1	1
	Chương II: Các nguyên tắc đi sa hình	-	1	1	1	1
	Chương III: Vận dụng các tình huống giao thông trên sa hình	-	1	1	1	2
2	Kiến thức mới về xe nâng hạng	-	-	8	8	8
Trong đó	Giới thiệu cấu tạo chung, vị trí, cách sử dụng các thiết bị trong buồng lái	-	-	1	1	1
	Một số đặc điểm về kết cấu điển hình trên động cơ xe ô tô nâng hạng	-	-	2	2	2
	Một số đặc điểm điển hình về hệ thống điện xe ô tô hiện đại	-	-	2	2	2
	Đặc điểm về kết cấu điển hình hệ	-	-	2	2	2

TT	NỘI DUNG	Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe				
		B1 xe số tự động lên B1 (giờ)	B1 lên B2 (giờ)	B2 lên C (giờ)	C lên D (giờ)	B2 lên D (giờ)
	thông truyền động xe ô tô nâng hạng					
	Kiểm tra	-	-	1	1	1
3	Nghiệp vụ vận tải	-	16	8	8	8
Trong đó	Khái niệm chung về vận tải ô tô, quản lý vận tải, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	-	4	2	2	2
	Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	-	5	2	2	2
	Trách nhiệm của người lái xe	-	3	2	2	2
	Trách nhiệm của người kinh doanh vận tải	-	3	1	1	1
	Kiểm tra	-	1	1	1	1
4	Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông.	-	10	14	14	18
Trong đó	Những vấn đề cơ bản về phẩm chất đạo đức trong giai đoạn hiện nay	-	1	2	2	3
	Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe	-	1	2	2	2
	Cơ chế thị trường và sự cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh vận tải	-	1	2	2	3
	Trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động, của lái xe trong kinh doanh vận tải	-	1	2	2	3
	Văn hóa giao thông	-	2	2	2	3

TT	NỘI DUNG	Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe				
		B1 xe số tự động lên B1 (giờ)	B1 lên B2 (giờ)	B2 lên C (giờ)	C lên D (giờ)	B2 lên D (giờ)
	Phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông.	-	2	2	2	2
	Thực hành cấp cứu	-	1	1	1	1
	Kiểm tra	-	1	1	1	1
5	Thực hành lái xe (chỉ được thực hiện sau khi học viên đã được kiểm tra đạt yêu cầu môn Pháp luật giao thông đường bộ và Kiến thức mới về xe nâng hạng)	120	50	144	144	280
Trong đó	Tập lái xe tại chỗ không nổ máy	2	-	-	-	-
	Tập lái xe tại chỗ có nổ máy	2	-	-	-	-
	Tập lái xe trong bãi phẳng (sân tập lái)	6	-	4	4	8
	Tập lái xe trên đường bằng (sân tập lái)	6	2	4	4	8
	Tập lái xe trong hình số 3, số 8 ghép (sân tập lái)	6	4	4	4	8
	Tập lái xe trong hình chữ chi (sân tập lái)	6	4	4	4	16
	Tập lái xe tiến, lùi thẳng (sân tập lái)	-	-	-	-	-
	Tập lái trên ca bin học lái xe ô tô	5	5	8	8	10
	Tập lái trên đường đèo núi	16	6	20	20	32
	Tập lái xe trên đường phức tạp	13	4	16	16	36

TT	NỘI DUNG	Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe				
		B1 xe số tự động lên B1 (giờ)	B1 lên B2 (giờ)	B2 lên C (giờ)	C lên D (giờ)	B2 lên D (giờ)
	Tập lái ban đêm (thời gian học thực tế ban đêm là 04 giờ/ngày)	12	6	16	16	32
	Tập lái xe có tải	14	9	36	36	66
	Bài tập lái tổng hợp (sân tập lái)	32	6	32	32	64

Điều 18. Nghỉ học tạm thời

1. Người học được nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động đi làm nghĩa vụ quân sự, công an nghĩa vụ, thanh niên xung phong;

b) Bị ốm đau hoặc tai nạn phải điều trị dài ngày, nhưng phải có giấy xác nhận của bệnh viện hoặc cơ sở khám chữa bệnh có thẩm quyền;

c) Trường hợp vì nhu cầu cá nhân, người học phải có đủ các điều kiện:

- Đã có kết quả học tập ít nhất một môn học đối với chương trình đào tạo tại trường;

- Không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 19 của Quy định này.

2. Người học phải làm đơn xin bảo lưu kết quả học tập (theo mẫu tại Phụ lục XIII kèm theo) và phải có quyết định cho phép của Hiệu trưởng nhà trường.

3. Người học khi muốn trở lại học tiếp tại Trường, phải làm đơn đăng ký học lại (theo mẫu tại Phụ lục XIV kèm theo) ít nhất 1 tháng trước khi bắt đầu khai giảng khoá học mới.

4. Người học phải chịu các khoản phí phát sinh (nếu có) theo quy định.

Điều 19. Buộc thôi học, tự thôi học

1. Người học bị buộc thôi học trong quá trình học, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học.

b) Đã hết thời gian đào tạo tối đa đối với chương trình đào tạo quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Quy định này.

2. Người học không thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại khoản 1 Điều này, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định, nếu thuộc một trong các trường hợp sau được đề nghị Hiệu trưởng nhà trường cho thôi học:

a) Người học tự xét thấy không còn khả năng hoàn thành chương trình đào tạo.

b) Vì lý do khác phải thôi học kèm theo minh chứng cụ thể và được Hiệu trưởng nhà trường chấp thuận.

c) Người học phải làm đơn xin thôi học (theo mẫu tại Phụ lục XV kèm theo) và phải có quyết định cho phép của Hiệu trưởng nhà trường.

Điều 20. Đánh giá, công nhận kết quả học tập

1. Đánh giá kết quả học tập trong chương trình được thực hiện theo cách thức kết hợp chấm điểm kiểm tra đánh giá quá trình học và kiểm tra kết thúc từng môn học. Điểm môn học bao gồm điểm kiểm tra đánh giá quá trình học (bao gồm điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên và điểm kiểm tra đánh giá định kỳ) và điểm kiểm tra kết thúc môn học.

2. Điểm đánh giá kết quả học tập của người học theo thang điểm 10 (từ 1 đến 10), có tính đến hàng thập phân 1 con số.

a) Điểm kiểm tra được tính tròn đến một chữ số thập phân. Trong trường hợp môn học gồm hai phần: Lý thuyết và thực hành thì phải quy định điểm kiểm tra tối đa của từng phần sao cho tổng điểm lý thuyết và thực hành tối đa là 10. Nếu mỗi phần đều chấm theo thang điểm từ 0 đến 10 thì phải quy định hệ số cho từng phần, lấy trung bình cộng các điểm từng phần theo hệ số rồi quy tròn đến một chữ số thập phân.

b) Điểm kiểm tra được chấm theo thang 10, các ý nhỏ được chấm điểm lẻ đến 0,25 điểm. Nếu điểm toàn bài có điểm lẻ là 0,25 thì quy tròn là 0,5, có điểm lẻ là 0,75 thì quy tròn là 1,0.

Điều 21. Kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ

1. Kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ

a) Kiểm tra đánh giá thường xuyên được thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học của học viên theo từng môn học cụ thể thông qua việc chấm điểm kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra đánh giá khác.

b) Kiểm tra đánh giá định kỳ được thực hiện tại thời điểm được quy định trong đề cương chi tiết của môn học có thể được thực hiện bằng bài kiểm tra viết có thời gian làm bài từ 30 đến 45 phút; làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra đánh giá khác.

2. Cách thức thực hiện kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ

a) Kiểm tra đánh giá quá trình học do nhà giáo giảng dạy môn học thực hiện theo những yêu cầu sau:

- Nội dung kiểm tra là những nội dung được quy định trong môn học đào tạo đã giảng dạy cho học viên;

- Nội dung cụ thể và hình thức kiểm tra thường xuyên do nhà giáo tự quyết định;

- Nội dung và hình thức kiểm tra định kỳ được thực hiện theo quy định trong đề cương chi tiết môn học của chương trình đào tạo.

b) Các bài kiểm tra theo hình thức kiểm tra viết, vấn đáp hoặc trắc nghiệm, tự luận, bài tập thực hành sau khi chấm phải trả lại cho học viên ngay sau khi công bố điểm kiểm tra.

3. Quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho từng môn học:

a) Quy trình kiểm tra: Do nhà giáo giảng dạy tự quyết định.

b) Số bài kiểm tra cho từng môn học cụ thể được thực hiện theo quy định trong chương trình đào tạo, đảm bảo trong một môn học mỗi người học có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ.

4. Người học không dự kiểm tra nếu không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 (không) cho bài kiểm tra đó. Trường hợp có lý do chính đáng thì được nhà giáo giảng dạy môn học tổ chức làm bài kiểm tra bổ sung.

Điều 22. Kiểm tra kết thúc môn học

1. Thể lệ kiểm tra kết thúc môn học

a) Điều kiện dự kiểm tra kết thúc môn học: Người học được dự kiểm tra kết thúc môn học khi có đủ điều kiện sau:

- Tham dự ít nhất 70% thời gian lên lớp lý thuyết, 80% giờ thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học được quy định trong đề cương chi tiết của môn học.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên.

- Trường hợp người học bị ốm trong quá trình học hoặc trong kỳ kiểm tra kết thúc môn học phải viết đơn xin phép gửi cho nhà trường trong thời hạn không quá một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền nhưng phải bảo đảm tham dự lớp học đủ thời gian theo quy định tại điểm này.

b) Hình thức, thời gian kiểm tra

- Hình thức kiểm tra kết thúc môn học là thực hiện bài kiểm tra lý thuyết, gồm kiến thức và xử lý các tình huống (đối với các môn lý thuyết); kiểm tra kỹ năng tổng hợp, gồm kiến thức và kỹ năng thực hành của nghề hoặc một số khâu công việc của nghề (đối với môn thực hành).

- Thời gian làm bài kiểm tra kết thúc môn học đối với mỗi bài kiểm tra viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài kiểm tra đối với các hình thức kiểm tra khác hoặc thời gian làm bài kiểm tra của môn học có tính đặc thù của nghề đào tạo do Hiệu trưởng quyết định trong chương trình đào tạo.

- Hình thức kiểm tra, thời gian làm bài kiểm tra kết thúc môn học thực hiện theo đề cương chi tiết của môn học.

c) Ra đề kiểm tra và chấm điểm

- Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng chủ trì, phối hợp Trung tâm Thực nghiệm và Cung ứng dịch vụ tổ chức xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề kiểm tra kết thúc môn học. Đề kiểm tra phải phù hợp với nội dung môn học đã được quy định trong chương trình đào tạo. Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt đề trước khi sử dụng.

- Cách chấm và tính điểm kiểm tra

+ Mỗi bài kiểm tra kết thúc môn học phải do nhà giáo chấm điểm và phải ký tên vào bài kiểm tra, phiếu chấm điểm, bảng tổng hợp điểm. Việc chấm điểm bài kiểm tra viết tự luận, chấm điểm vấn đáp, thực hành phải thực hiện trên phiếu chấm thi theo quy định của phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

+ Điểm kiểm tra là điểm trung bình cộng của các nhà giáo chấm. Trường hợp điểm của các nhà giáo chấm đối với một bài kiểm tra có sự chênh lệch trên 1,0 điểm (theo thang điểm 10) thì phải tổ chức xem xét hoặc chấm lại. Trường hợp chấm lại vẫn không thống nhất được điểm thì lãnh đạo Trung tâm hoặc Trường Bộ môn xem xét, quyết định cuối cùng về cho điểm đối với bài kiểm tra đó.

+ Đối với người học không đủ điều kiện dự kiểm tra hoặc vắng mặt buổi kiểm tra không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 (không) cho lần kiểm tra đó; trường hợp có lý do chính đáng thì chưa tính điểm kiểm tra.

- Cách tính điểm môn học

+ Điểm môn học là điểm trung bình các điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ có trọng số 0,4 và điểm kiểm tra kết thúc môn học có trọng số 0,6.

+ Điểm trung bình các điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2.

$$D_{TKM} = 0,4 \times \frac{(\sum_{i=1}^m D_{TX} + 2 \cdot \sum_{i=1}^n D_{DK})}{m + 2n} + 0,6 \times D_{KTM}$$

Trong đó:

- D_{TX} : Điểm kiểm tra thường xuyên.
- D_{DK} : Điểm kiểm tra định kỳ.
- D_{TKM} : Điểm tổng kết môn học.
- D_{KTM} : Điểm kiểm tra kết thúc môn.
- n : Số bài kiểm tra định kỳ.

- m: Số bài kiểm tra thường xuyên.

d) Kết quả kiểm tra kết thúc môn học; học và kiểm tra lại

- Người học đủ điều kiện dự kiểm tra sau mỗi lần học, được dự kiểm tra kết thúc môn học nhưng không quá hai lần kiểm tra, cụ thể:

+ Người học được dự kiểm tra kết thúc môn học lần thứ nhất, nếu điểm môn học đạt yêu cầu thì không phải dự kiểm tra lần thứ hai; nếu điểm kiểm tra kết thúc môn học chưa đạt yêu cầu thì phải dự kiểm tra thêm một lần nữa do Trung tâm tổ chức.

+ Người học vắng mặt ở lần kiểm tra nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự kiểm tra đó nhưng điểm số là 0; trường hợp có lý do chính đáng thì chưa tính số lần dự kiểm tra và được lãnh đạo Trung tâm bố trí dự kiểm tra.

- Học lại và kiểm tra lại:

Người học phải học và kiểm tra lại môn học chưa đạt yêu cầu nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Không đủ điều kiện dự kiểm tra lần đầu;

+ Đã hết số lần (2 lần) dự kiểm tra kết thúc môn học nhưng điểm môn học chưa đạt yêu cầu.

- Người học thuộc diện phải học và kiểm tra lại không được bảo lưu điểm, thời gian học tập của môn học lần học trước và phải bảo đảm các điều kiện dự kiểm tra được quy định tại điểm a khoản 1 của Điều này mới được dự kiểm tra kết thúc môn học.

- Trường hợp không còn môn học do điều chỉnh chương trình thì Hiệu trưởng quyết định chọn môn học khác thay thế trên cơ sở phù hợp với mục tiêu của nghề đào tạo.

2. Cách thức tổ chức kiểm tra kết thúc môn học

a) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng xây dựng kế hoạch kiểm tra kết thúc môn học trên cơ sở kế hoạch đào tạo của khoá đào tạo lái xe ô tô các hạng tương ứng.

b) Lịch kiểm tra của kỳ kiểm tra chính phải được thông báo trước ngày kiểm tra ít nhất 2 tuần. Lịch kiểm tra của kỳ kiểm tra lại phải được thông báo trước ngày kiểm tra ít nhất 1 tuần. Kiểm tra riêng biệt từng môn học trong kỳ kiểm tra.

c) Thời gian dành cho ôn kiểm tra mỗi môn học tỷ lệ thuận với số giờ của môn học đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ thực học. Tất cả các môn học phải bố trí nhà giáo hướng dẫn ôn kiểm tra, đề cương ôn thi phải được công bố cho người học ngay khi bắt đầu tổ chức ôn kiểm tra.

d) Danh sách học viên đủ điều kiện dự kiểm tra, không đủ điều kiện dự kiểm tra có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày kiểm tra môn học ít nhất 5 ngày làm việc. Danh sách phòng kiểm tra, địa điểm kiểm tra phải được công bố trước ngày kiểm tra kết thúc môn học từ 1-2 ngày làm việc.

đ) Điểm kiểm tra theo hình thức vấn đáp, thực hành được công bố cho học viên biết ngay sau khi chấm. Đối với các hình thức kiểm tra khác phải được công bố cho học viên biết muộn nhất sau 5 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp kết quả kiểm tra.

Điều 23. Hội đồng kiểm tra kết thúc khoá học và xét tốt nghiệp

1. Hội đồng Kiểm tra kết thúc khoá học và xét công nhận tốt nghiệp do Hiệu trưởng thành lập (gọi tắt là Hội đồng). Hội đồng có các thành viên, do một lãnh đạo Trường làm Chủ tịch, lãnh đạo phòng Đào tạo/lãnh đạo phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng làm Thư ký; lãnh đạo Trung tâm TNCUDV và đại diện nhà giáo các đơn vị thuộc Trường có liên quan làm thành viên.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng:

a) Thông qua danh sách người học đủ điều kiện kiểm tra kết thúc khoá học, người học chưa đủ điều kiện điều kiện kiểm tra kết thúc khoá học;

b) Thông qua danh sách người học đủ điều kiện xét tốt nghiệp, người học chưa đủ điều kiện tốt nghiệp;

c) Xếp loại tốt nghiệp cụ thể đối với người học sau khi kết thúc khoá học;

d) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc khóa học, Hội đồng hoàn thành việc xét tốt nghiệp và có văn bản đề nghị Hiệu trưởng việc công nhận tốt nghiệp đối với người học.

Điều 24. Kiểm tra kết thúc khoá học

1. Điều kiện để người học được dự kiểm tra kết thúc khoá học.

a) Các điểm tổng kết từng môn học phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

b) Không trong thời gian đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại thời điểm tổ chức kiểm tra hoặc thi kết thúc môn học.

2. Hình thức kiểm tra kết thúc khoá học.

Học viên thực hiện 4 bài kiểm tra (bài kiểm tra nào không đạt điểm yêu cầu thì dừng các bài kiểm tra tiếp theo).

a) Kiểm tra lý thuyết được thực hiện trên máy vi tính theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết.

Nội dung	Hạng B1	Hạng B2	Hạng C	Hạng D
Thang điểm	30	35	40	45
Điểm đạt tối thiểu	27	32	36	41

b) Kiểm tra thực hành lái xe trong hình: Điểm đạt yêu cầu 80/100.

c) Kiểm tra tiến lùi theo hình chữ chi: Điểm đạt yêu cầu 80/100.

d) Kiểm tra thực hành lái xe trên đường: Điểm đạt yêu cầu 80/100.

3. Trường hợp người học dự kiểm tra kết thúc khoá học lần thứ nhất không đạt yêu cầu, được phép tham dự kiểm tra lại sau ít nhất 2 ngày làm việc.

Điều 25. Công nhận tốt nghiệp

1. Cách tính điểm tổng kết khoá học

Điểm tổng kết khoá học được tính theo công thức sau:

$$D_{TKKH} = \frac{\sum_{i=1}^n D_{iTKM}}{n}$$

Trong đó:

- D_{TKKH} : Điểm tổng kết khoá học.
- D_{iTKM} : Điểm tổng kết môn học thứ i.
- n: Số lượng các môn học đào tạo.

2. Điều kiện được công nhận tốt nghiệp

a) Có điểm tổng kết khoá học được tính theo quy định tại khoản 1 của Điều này từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

b) Không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời gian hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại thời điểm xét công nhận tốt nghiệp.

Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được Hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

3. Xếp loại tốt nghiệp

a) Việc xếp loại tốt nghiệp cho người học được căn cứ vào điểm tổng kết khoá học.

b) Các mức xếp loại tốt nghiệp được quy định như sau:

- Loại xuất sắc có điểm tổng kết khoá học từ 9,0 đến 10;
- Loại giỏi có điểm tổng kết khoá học từ 8,0 đến dưới 9,0;
- Loại khá có điểm tổng kết khoá học từ 7,0 đến dưới 8,0;
- Loại trung bình khá có điểm tổng kết khoá học từ 6,0 đến dưới 7,0;
- Loại trung bình có điểm tổng kết khoá học từ 5,0 đến dưới 6,0.

c) Các mức xếp loại tốt nghiệp xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá của học viên sẽ bị giảm đi một mức nếu học viên bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học hoặc có một môn học trở lên trong khoá học phải thi lại, học lại (Không tính môn học được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ).

d) Mức xếp loại tốt nghiệp được ghi vào chứng chỉ sơ cấp và bảng tổng hợp kết quả học tập của học viên.

4. Công nhận tốt nghiệp

Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản đề nghị công nhận tốt nghiệp đối với người học của Hội đồng, Hiệu trưởng nhà trường xem xét ra quyết định công nhận tốt nghiệp và công bố công khai tới người học và trong Trường.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Chế độ báo cáo

Định kỳ nhà trường báo cáo bằng văn bản gửi Sở Giao thông vận tải, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Kon Tum về tình hình tuyển sinh, đào tạo sơ cấp định kỳ 6 tháng (trước ngày 10/7 hàng năm) và 1 năm (trước ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo liền kề) theo mẫu tại Phụ lục XVI kèm theo quy định này.

Điều 27. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Trường

1. Căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao, các đơn vị thuộc Trường tham mưu tổ chức thực hiện Quy định này theo đúng quy định hiện hành.

2. Viên chức, người lao động nếu vi phạm Quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành./
